

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 19

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ I NĂM 2014**



Hà Nội, tháng 5 năm 2014

**GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2014**

**Kính gửi:**                   - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
                                      - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức niêm yết:                   Công ty Cổ phần Sông Đà 19  
Trụ sở chính:                            TT9-B78-KĐT Văn Quán, Phường Văn Quán - Hà Đông - Hà Nội  
Điện thoại:                               043.312 0721- 043.7876376                   Fax:   043.7876375

Chúng tôi xin giải trình báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1		So sánh năm nay/ năm trước	
	Năm nay	Năm trước	Mức tăng, giảm	Tỷ lệ tăng giảm
a	1	2	(3) = (1)-(2)	(4) =(3)/(2)
<b>I. Doanh thu, thu nhập</b>				
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	297,485,864	5,222,487,980	(4,925,002,116)	-94.30%
2. Doanh thu hoạt động tài chính	921,876	49,572,300	(48,650,424)	-98.14%
3. Thu nhập khác	-	1,455,378,182	(1,455,378,182)	-100.00%
<b>Tổng cộng doanh thu, thu nhập</b>	<b>298,407,740</b>	<b>6,727,438,462</b>	<b>(6,429,030,722)</b>	<b>-95.56%</b>
<b>II. Chi phí</b>				
1. Giá vốn hàng bán	249,832,116	4,841,767,000	(4,591,934,884)	-94.84%
2. Chi phí tài chính	354,449,398	571,552,999	(217,103,601)	-37.98%
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	708,179,981	956,827,782	(248,647,801)	-25.99%
4. Chi phí khác	7,088,057	1,267,285,228	(1,260,197,171)	-99.44%
<b>Tổng cộng chi phí</b>	<b>1,319,549,552</b>	<b>7,637,433,009</b>	<b>(6,317,883,457)</b>	<b>-82.72%</b>
<b>III. Phân lãi lỗ trong liên kết, liên doanh</b>		<b>2,904,126</b>		
<b>IV. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(1,021,141,812)</b>	<b>(907,090,421)</b>	<b>(111,147,265)</b>	<b>12.25%</b>
<b>V. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>205,374,740</b>			
<b>VI. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(205,374,740)</b>			
<b>VII. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</b>				0
<b>VIII. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</b>	<b>(1,021,141,812)</b>	<b>(907,090,421)</b>	<b>(114,051,391)</b>	<b>12.57%</b>

Lợi nhuận trước thuế quý 1 năm 2014 giảm so với quý 1 năm 2013 là: 111.147:265, đồng với mức giảm là 12,57 % chủ yếu do:

1. Doanh thu thuần quý 1 năm 2014 giảm 4.925.002.116, đồng so với quý 1 năm 2013 trong khi giá vốn hàng bán quý 1 năm 2014 giảm 4.591.934.884, đồng so với quý 1 năm 2013 đ làm cho lợi nhuận quý 1 năm 2014 giảm so với quý 1 năm 2013 là 333.067.232, đồng.

2. Doanh thu hoạt động tài chính chính quý 1 năm 2014 giảm so với quý 1 năm 2013 là 48.650.424, đồng, mặt khác chi phí tài chính quý 1 năm 2014 giảm so với quý 1 năm 2013 là 217.103.601, đồng làm cho lợi nhuận quý 1 năm 2014 tăng tương ứng 168.453.177, đồng so với quý 1 năm 2013.

3. Thu nhập khác quý 1 năm 2014 giảm 1.455.378.182, đồng so với quý 1 năm 2013 trong khi chi phí khác quý 1 năm 2014 giảm 1.260.197.171, đồng so với quý 1 năm 2013 làm cho lợi nhuận quý 1 năm 2014 giảm so với quý 1 năm 2013 là 195.181.011, đồng.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1 năm 2014 giảm so với quý 1 năm 2013 là 248.647.801, đồng làm cho lợi nhuận quý 1 năm 2014 tăng tương ứng 248.647.801 đồng so với quý 1 năm 2013.

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Trần Trung Khấn*



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Vũ Trung Lực*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	...	<b>71,060,930,782</b>	<b>75,234,574,513</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	...	<b>1,369,956,936</b>	<b>621,497,887</b>
1. Tiền	111	V.01	1,369,956,936	621,497,887
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...	-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	...	<b>44,954,637,240</b>	<b>51,094,922,237</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	31,832,014,797	38,460,563,621
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	8,359,122,232	7,938,343,458
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.05	28,067,899,878	28,000,414,825
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	(23,304,399,667)	(23,304,399,667)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	...	<b>13,990,170,962</b>	<b>13,883,308,621</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	13,990,170,962	13,883,308,621
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	...	<b>10,746,165,644</b>	<b>9,634,845,768</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	25,310,283	67,827,373
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	1,541,134,015	1,153,579,234
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	75,075	75,075
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.08	9,179,646,271	8,413,364,086
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	...	<b>83,503,565,901</b>	<b>75,151,278,046</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	...	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	...	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	214	...	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	...	<b>74,218,912,777</b>	<b>66,047,177,731</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,668,714,762	1,816,951,620
- Nguyên giá	222	...	9,056,266,329	9,056,266,329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(7,387,551,567)	(7,239,314,709)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225	...	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.11	-	-
- Nguyên giá	228	...	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	72,550,198,015	64,230,226,111
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.13	-	-
- Nguyên giá	241	...	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...	-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	...	<b>8,537,780,797</b>	<b>8,537,780,798</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	...	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	7,017,780,797	7,017,780,798
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	1,900,000,000	1,900,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	(380,000,000)	(380,000,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	...	<b>746,872,327</b>	<b>566,319,517</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	666,134,206	485,581,396
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	...	80,738,121	80,738,121
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	-	-
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>250</b>		<b>154,564,496,683</b>	<b>150,385,852,559</b>

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	...	<b>134,180,605,510</b>	<b>128,980,819,574</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	...	<b>86,910,805,397</b>	<b>85,429,644,721</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	12,883,512,659	14,757,666,064
2. Phải trả người bán	312	V.17	24,868,298,760	25,763,000,803
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	5,640,966,953	4,430,375,324
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	2,330,341,374	2,212,971,738
5. Phải trả công nhân viên	315	...	645,013,810	820,931,171
6. Chi phí phải trả	316	V.20	1,764,990,141	1,644,990,141
7. Phải trả nội bộ	317	...	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	38,764,228,363	35,786,256,143
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	...	13,453,337	13,453,337
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	...	<b>47,269,800,113</b>	<b>43,551,174,853</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.22	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	47,064,425,373	43,140,425,373
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.24	205,374,740	410,749,480
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	...	-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>V.25</b>	<b>20,383,891,173</b>	<b>21,405,032,985</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	...	<b>20,383,891,173</b>	<b>21,405,032,985</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	13,510,260,157	13,510,260,157
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	3,057,911,703	3,057,911,703
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	775,138,871	775,138,871
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	(46,959,419,558)	(45,938,277,746)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	...	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.26	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...	-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>400</b>			
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>430</b>		<b>154,564,496,683</b>	<b>150,385,852,559</b>

Các chỉ tiêu ngoài bảng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		49,616,895	49,616,895
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

LẬP BIỂU



Hoàng Việt Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Trung Khin

Hà Nội, ngày 06 tháng 05 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC





CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,319,125,455	5,222,487,980	1,319,125,455	5,222,487,980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,021,639,591	-	1,021,639,591	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		297,485,864	5,222,487,980	297,485,864	5,222,487,980
4. Giá vốn hàng bán	11		249,832,116	4,841,767,000	249,832,116	4,841,767,000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47,653,748	380,720,980	47,653,748	380,720,980
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		921,876	49,572,300	921,876	49,572,300
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		354,449,398	571,552,999	354,449,398	571,552,999
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		354,449,398	571,352,999	354,449,398	571,352,999
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		708,179,981	956,827,782	708,179,981	956,827,782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(1,014,053,755)	(1,098,087,501)	(1,014,053,755)	(1,098,087,501)
11. Thu nhập khác	31		-	1,455,378,182	-	1,455,378,182
12. Chi phí khác	32		7,088,057	1,267,285,228	7,088,057	1,267,285,228
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7,088,057)	188,092,954	(7,088,057)	188,092,954
14. Phần lãi lỗ trong liên kết, liên doanh	45			2,904,126	-	2,904,126
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 =30+40)	50		(1,021,141,812)	(907,090,421)	(1,021,141,812)	(907,090,421)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		205,374,740		205,374,740	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(205,374,740)		(205,374,740)	-
18. Lợi nhuận sau thuế (60 =50-51-52)	60		(1,021,141,812)	(907,090,421)	(1,021,141,812)	(907,090,421)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			(1,021,141,812)	(907,090,421)	(1,021,141,812)	(907,090,421)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(204)	(181)	(204)	(181)

Lập biểu



Hoàng Việt Thanh

Kế toán trưởng



Trần Trung Khin

Hà Nội, ngày 06 tháng 05 năm 2013

Tổng giám đốc




**CÔNG TY CỔ PHẦN Sông ĐÀ 19**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(1,021,141,812)	(907,090,421)
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		148,236,858	155,645,503
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(238,495,165)
-	Chi phí lãi vay	06		354,449,398	571,352,999
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>			-	-
	<i>trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(518,455,556)	(418,587,084)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,986,448,031	(774,087,112)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(106,862,341)	1,354,926,056
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3,128,953,780	3,029,117,579
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(138,035,720)	65,941,500
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(333,463,836)	(243,324,669)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	(3,659,091)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(12,939,420)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		7,018,584,358	2,997,387,759
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8,319,971,904)	(9,674,790,520)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	11,818,182
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	45,495,410
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(8,319,971,904)	(9,617,476,928)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,223,846,595	9,468,742,611
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,174,000,000)	(3,050,000,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2,049,846,595</b>	<b>6,418,742,611</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>748,459,049</b>	<b>(201,346,558)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>621,497,887</b>	<b>666,837,993</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>1,369,956,936</b>	<b>465,491,435</b>

Hà Nội, ngày 06 tháng 05 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hoàng Việt Thanh



Trần Trung Khìn



  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Vũ Trung Triệu**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### Quý 1 năm 2014

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng  
(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính: TT9 - B78 - KĐT Văn Quán - Hà Đông - Hà Nội.

Khái quát về công ty con, Công ty liên kết, liên danh:

\* Danh sách công ty con, Công ty liên kết, liên danh được hợp nhất:

- Công ty con: Công ty TNHH thủy điện Đắk Lắk
- Công ty liên kết: Công ty CP Sông Đà Miền Trung

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp, sân bay, bến cảng, cầu;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, kinh doanh nhà, khách sạn;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh điện;
- Xuất nhập khẩu vật tư và thiết bị;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Phá dỡ, san lấp và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng;
- Dịch vụ nổ mìn.

##### 4. Tổng số các công ty con: 1

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

##### 5. Danh sách công ty con được hợp nhất:

- \* Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 6100593280, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 10 năm 2010, do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.
  - Trụ sở chính: Số nhà 162, Đường Duy Tân, Phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.
  - Tỷ lệ lợi ích là 100% và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 95%.

##### 6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

- \* Công ty Cổ phần Sông Đà Miền Trung hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0401380849, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 09 năm 2010, do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.
  - Trụ sở chính: 12 Hồ Xuân Hương, Quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 36,88%

## 7. Những sự kiện quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm:

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính: bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện.

### 2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 19 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung, kế toán trên phần mềm máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở dồn tích ( trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền)

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 19 ( Công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### 3. Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ và Công ty con có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động;

Kết quả kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của công ty mẹ và công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty mẹ và Công ty con có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết;

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư phần sở hữu của công ty mẹ và Công ty con trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua;

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ. Khi chính sách kế toán của Công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của Công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### 4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- \* Giá gốc Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- \* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- \* Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ;

- \* Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra;

## 7. Tài sản cố định hữu hình

- \* Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí;
- \* Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ;
- \* Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Máy móc thiết bị	03 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

## 8. Tài sản cố định vô hình

- \* Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới sử dụng đất, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

## 9. Chi phí đi vay

- \* Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.
- \* Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 10. Đầu tư tài chính

- \* Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;

- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng;

- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng;

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

- \* Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này;
- \* Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### 11. Chi phí trả trước dài hạn

- \* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
  - Chi phí thuê văn phòng;
  - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

#### 12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng

#### 13. Nguồn vốn kinh doanh:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

#### 14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập****16.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**16.2 Doanh thu xây dựng**

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu hồi bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

**16.3 Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**16.4 Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

**17. Tài sản tài chính****17.1 Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

#### 17.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### 17.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay hoặc phải thu.

#### 17.4 Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua cộng các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

### 18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### 18.1 Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### 18.2 Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### 19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và được trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thành toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 21. Bên liên quan

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có khả năng ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung;

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý;

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>1.1 Tiền Việt Nam</b>	<b>1,369,934,637</b>	<b>621,475,588</b>
<b>a. Tiền mặt</b>	<b>85,781,086</b>	<b>81,622,477</b>
Công ty mẹ	2,397,994	940,144
Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk	83,383,092	80,682,333
<b>b. Tiền gửi Ngân hàng</b>	<b>1,284,153,551</b>	<b>539,853,111</b>
<i>Công ty mẹ</i>	<i>1,280,097,930</i>	<i>504,916,996</i>
Ngân hàng Công thương Ngũ Hành Sơn	1,210,722	4,889,795
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1,096,119	92,847,465
Ngân hàng Đầu tư Hà Tây	1,276,768,203	406,159,833
Ngân hàng Liên Việt Post bank	1,022,886	1,019,903
<i>Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk</i>	<i>4,055,621</i>	<i>34,936,115</i>
NH NN và PTNT chi nhánh Kon Tum	1,930,541	6,130,949
NH Công thương Kon Tum	1,034,542	1,031,444
NH TMCP Đông Nam Á - PGD Tuyên Sơn	1,090,538	27,773,722
<b>c. Tiền đang chuyển</b>		
<b>d. Các khoản tương đương tiền</b>		
<b>1.2 Ngoại tệ</b>	<b>22,299</b>	<b>22,299</b>
NH NN và PTNT chi nhánh Kon Tum	22,299	22,299
<b>Cộng</b>	<b>1,369,956,936</b>	<b>621,497,887</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: không có số liệu</b>		
<b>3. Phải thu khách hàng</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Công ty mẹ</b>	<b>31,204,395,797</b>	<b>37,980,944,621</b>
Tổng công ty Sông Đà	595,084,645	595,084,645
BDH DA thủy điện PleyKrông	47,190,038	47,190,038
Cty CP điện Việt Lào	278,925,015	278,925,015
Cty CP điện Bình Điền	1,393,654,307	1,493,654,307
BDH Sekaman 3	6,814,541,925	7,814,541,925
Cty CP Sông Đà 27	304,975,343	304,975,343

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



BDH Sekaman 1	740,009,620	740,009,620
Công ty CP Sudico	2,730,453,541	2,730,453,541
Công ty 532	24,412,000	24,412,000
Cty TNHH điện Sekaman 3	649,038,181	649,038,181
Công ty CPĐTXDPT KCN Phúc Hà	5,045,886,989	5,745,886,989
Công ty Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	1,417,980,759	1,617,980,759
Công ty CPVLXD & DTPT Sudico	1,309,147,480	1,309,147,480
BĐH DA TĐ Lai Châu	1,199,413,727	4,595,643,319
Công ty CP Sông Đà Miền Trung	1,526,865,305	
Cty CP thủy điện Hủa Na	623,901,488	623,901,488
Cty CP Sông Đà 10.1 - CN tây Nguyên	189,822,200	189,822,200
BQLDA ĐTXD các CT VHTT Quảng Nam	109,502,000	409,502,000
BQLDA XD Quảng Ngãi	53,406,500	53,406,500
CT trường Trần Hưng Đạo	95,266,000	95,266,000
Công ty 246	69,909,543	69,909,543
BQL GT NT Đà Nẵng	401,247,000	401,247,000
BQL DA CT XD Y tế Bắc Ninh	3,134,433,000	3,434,433,000
Công ty CP Agrita		765,290,959
Ban quản lý giao thông 2 - Tỉnh Đắk Nông	261,524,000	261,524,000
BQL đường Nam Quảng Nam- Trà My- Trà Bồng		1,511,893,578
Cty CP ĐTTV & XD Việt Nam	1,328,280,763	1,328,280,763
Công ty CP đầu tư Thái Minh Quang	42,409,600	72,409,600
Công ty TNHH 71	817,114,828	817,114,828
<b>b Công ty TNHH thủy điện ĐăkLây</b>	<b>627,619,000</b>	<b>479,619,000</b>
BQLDA hạ tầng Quảng Nam	172,619,000	172,619,000
Chi nhánh Cty CP 6.03	148,000,000	
Cty CP XDTM Hoà Lương	307,000,000	307,000,000
<b>Cộng</b>	<b>31,832,014,797</b>	<b>38,460,563,621</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Công ty mẹ</b>	<b>2,978,554,885</b>	<b>2,678,554,885</b>
Cty TNHH tư vấn XD 89	25,000,000	25,000,000
Công ty TNHH XD Thành Công	100,000,000	100,000,000
DNTN Xí nghiệp XDCB Hiệp Khánh	8,920,000	8,920,000
Cty CP TVKS và kiểm định XD Soiltests	19,447,600	19,447,600
Công ty CP kiến trúc A3	65,100,000	65,100,000
Công ty CP hóa cốc Hà Tĩnh	1,685,896,426	1,685,896,426

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	CTy TNHH XD & TM Hoàng Thảo	201,831,740	201,831,740
	Cty TNHH SX VLXD & XD Đồng Khánh	57,349,119	57,349,119
	Công ty TNHH Dũng Hằng	20,000,000	20,000,000
	Công ty TNHH Hải Triều	150,000,000	150,000,000
	DNTN Kim Hương	620,000,000	320,000,000
	Công ty CP bê tông Hà Thanh	25,010,000	25,010,000
<b>b.</b>	<b>Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk</b>	<b>5,380,567,347</b>	<b>5,259,788,573</b>
	Công ty TNHH MTV XD Tân Sơn	36,098,024	36,098,024
	Cty TNHH địa chất&TM Phú Hùng Huy	18,287,616	18,287,616
	Cty TNHH khai thác XD Sơn Hải	718,062,409	892,665,900
	Công ty TNHH kỹ thuật Vi Ba	21,100,000	23,909,091
	Cty CP XD TM Hoà Lương	1,496,778,298	73,359,942
	Cty TNHH Tân An		1,125,227,000
	Cty cơ điện máy Trùng Khánh - TQ	3,090,241,000	3,090,241,000
	Các khoản phải trả khác		
	<b>Cộng</b>	<b>8,359,122,232</b>	<b>7,938,343,458</b>
<b>5.</b>	<b>Phải thu khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a.</b>	<b>Công ty mẹ</b>	<b>23,122,527,092</b>	<b>23,071,920,418</b>
	- Tiền BHXH, BHYT, BHTN phải thu CBCNV	106,664,468	66,057,794
	- BQLDA GTNT Đà Nẵng	9,557,000	9,557,000
	- Trương Văn Tuấn	6,000,000,000	6,000,000,000
	- Phạm Tiến Hoàng	1,119,695,850	1,119,695,850
	- Nguyễn Hoàng Anh	3,274,551,927	3,274,551,927
	- Công trình Nam Xa La	4,858,538,455	4,858,538,455
	- Cầu Biện Tứ Cầu 2	254,611,810	254,611,810
	- Công trình thủy điện Bình Điền	675,703,098	675,703,098
	- Nhà máy gạch Lương Sơn Hòa Bình	1,039,029,009	1,039,029,009
	- Nguyễn Hữu Hồng	4,598,748,250	4,598,748,250
	- Cao Đức Hạnh	1,175,427,225	1,175,427,225
	- Sở giao dịch ck Hà Nội	10,000,000	
<b>b.</b>	<b>Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk</b>	<b>4,945,372,786</b>	<b>4,928,494,407</b>
	Công ty CP Nam Hải	4,500,000,000	4,500,000,000
	Tiền BHXH, BHYT của CBCNV	24,105,319	26,876,592
	Văn Công Sơn	396,859,695	396,859,695
	Châu Hà Nhân	1,080,529	1,080,529
	Cty điện lực Kon Tum	1,000,000	1,000,000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Phải thu khác	22,327,243	2,677,591
<b>Cộng</b>	<b>28,067,899,878</b>	<b>28,000,414,825</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>6.1 Nguyên liệu, vật liệu</b>	-	-
<b>6.2 Công cụ dụng cụ</b>	-	-
<b>6.3 Chi phí SXKD dở dang</b>	<b>13,990,170,962</b>	<b>13,883,308,621</b>
Công ty mẹ	11,492,063,584	11,714,176,239
Công ty TNHH thủy điện ĐăkLây	2,498,107,378	2,169,132,382
<b>Cộng</b>	<b>13,990,170,962</b>	<b>13,883,308,621</b>

\* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

<b>7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế GTGT được khấu trừ	1,541,134,015	1,153,579,234
- Thuế TNDN nộp thừa	75,075	75,075
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
<b>Cộng</b>	<b>1,541,209,090</b>	<b>1,153,654,309</b>
<b>8. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>8.1 Công ty mẹ</b>	<b>8,018,561,745</b>	<b>7,176,746,260</b>
Tạm ứng	7,999,561,745	7,157,746,260
Ký quỹ, ký cược	19,000,000	19,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn		
<b>8.2 Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây</b>	<b>1,161,084,526</b>	<b>1,236,617,826</b>
Tạm ứng	546,084,826	621,618,126
Ký quỹ, ký cược	614,999,700	614,999,700
<b>Cộng</b>	<b>9,179,646,271</b>	<b>8,413,364,086</b>

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>						
Số dư đầu năm		5,627,768,527	3,327,164,689	101,333,113	-	9,056,266,329
- Mua trong năm						-
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	5,627,768,527	3,327,164,689	101,333,113	-	9,056,266,329
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm		4,531,920,976	2,606,060,620	101,333,113	-	7,239,314,709
- Khấu hao trong năm		97,905,405	50,331,453		-	148,236,858
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	-	4,629,826,381	2,656,392,073	101,333,113	-	7,387,551,567
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>						
- Tại ngày đầu năm	-	2,209,285,115	927,704,873	45,787,385	-	1,816,951,620
- Tại ngày cuối kỳ	-	997,942,146	670,772,616	-	-	1,668,714,762

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không có số liệu

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình : Không có số liệu

12. Chi phí XD/CB dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CT Thủy điện Đắk Lắk	72,550,198,015	64,230,226,111
Sửa chữa lớn TSCĐ		
<b>Cộng</b>	<b>72,550,198,015</b>	<b>64,230,226,111</b>

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có số liệu

14. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Công ty mẹ</b>	<b>1,900,000,000</b>	<b>1,900,000,000</b>
Góp vốn vào Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên	500,000,000	500,000,000
Góp vốn vào cty CP thủy điện Đắkring	400,000,000	400,000,000
Góp vốn vào Cty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch II	1,000,000,000	1,000,000,000
Góp vốn vào Cty ĐTKD & PTHT KCN Phúc Hà		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	(380,000,000)	(380,000,000)

15. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Công ty mẹ</b>	<b>48,000,000</b>	<b>48,000,000</b>
Thuê văn phòng tại Văn Quán	48,000,000	48,000,000
<b>b. Công ty TNHH Đắk Lắk</b>	<b>618,134,206</b>	<b>437,581,396</b>
Chi phí sửa chữa nhà làm việc	618,134,206	437,581,396
<b>Cộng</b>	<b>666,134,206</b>	<b>485,581,396</b>

16. Vay và nợ ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>12,883,512,659</b>	<b>14,757,666,064</b>
Vay ngân hàng Công thương Ngân Hàng Sơn	12,134,062,659	13,508,216,064
Vay cá nhân	749,450,000	1,249,450,000
Vay dài hạn đến hạn trả.		
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		
<b>Cộng</b>	<b>12,883,512,659</b>	<b>14,757,666,064</b>

17. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Công ty mẹ</b>	<b>20,436,549,163</b>	<b>23,826,440,974</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Chi nhánh sông Đà 901	10,627,190	10,627,190
Cty CP sông Đà 3	7,273,350	7,273,350
TT thí nghiệm xây dựng Sông Đà	53,346,442	53,346,442
XN1 - Cty CP xi măng Sông Đà Yaly	91,956,370	91,956,370
Cty CP Sông Đà 606	420,905,423	420,905,423
Xí nghiệp sông Đà 11 - 5 Thăng Long	20,439,986	20,439,986
Cty CP sông Đà Việt Đức		51,862,500
Công ty CP Sông Đà Miền Trung		932,749,245
Cty CP Sông Đà 801	824,674,121	824,674,121
Cty CP XL & DV Sông Đà	10,000,001	10,000,001
Cty CP ĐTP&ĐT&KCN Sông Đà	3,276,504,000	3,276,504,000
XN 508 - Cty CP Sông Đà 5	210,342,830	210,342,830
CN Sông Đà 11.2 Thăng Long		
Chi nhánh Sông Đà 11.1	7,956,570	7,956,570
Cty CP Sông Đà 704	251,253,180	251,253,180
Cty TNHH Phước Loan	24,587,565	24,587,565
Cty TNHH Gia Phúc	85,000,000	85,000,000
Công ty TNHH Vạn Lộc		180,000,000
Công ty TNHH XD&TM Văn Bảo		115,950,000
Cty TNHH MTV Lê Trần	9,100,000	9,100,000
Cty bê tông đúc sẵn và cơ khí Bình Dương	250,000,000	250,000,000
Cty TNHH MTV thép 108	414,173,449	414,173,449
Cty TNHH XD&TM Tấn Phát	48,726,846	48,726,846
Cty TNHH Thiên Long	128,534,000	128,534,000
Cty TNHH XD & VL Phước Lợi	21,523,810	21,523,810
DNTN vận tải Tuấn Nguyên	6,380,000	6,380,000
Cty TNHH TB&CK Hoàng Long	8,010,400	8,010,400
Cty TNHH TM Đức Hưng	317,256,000	367,256,000
DNTN Toàn Thơm	8,000,000	8,000,000
Cty TNHH MTV Khánh Hòa	224,179,962	224,179,962
DNTN Vân Dung	120,062,500	120,062,500
Cty TMDV Phú Hưng	57,180,000	57,180,000
Cty CP DVTM Nam Diễn	33,751,435	33,751,435
Cty CPĐT&XD dân dụng và CN Việt Nam	534,023,996	534,023,996
DNTN Phước Thịnh	45,152,000	45,152,000
Trần Hải	4,840,000	4,840,000
Công ty CP VL&XD Hoàng Sa	87,962,500	87,962,500
TCTy TV&XD Việt Nam	114,300,000	114,300,000
Cửa hàng VL&XD Khánh Hòa	224,200,000	224,200,000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Cty TNHH ĐTXD và TM Hoàng Quân	98,358,000	98,358,000
Cty CPXD TM & DV Kiến Hưng	131,765,000	131,765,000
Công ty kim khí Phú Hưng	65,156,200	115,156,200
Công ty TNHH Trường Kỳ	176,420,060	176,420,060
Cửa hàng cơ khí Thành Hưởng	3,802,000	3,802,000
Công ty CPXD & CN Vĩnh Tường	50,000,000	50,000,000
CH Nguyễn Văn Sáu	75,190,000	75,190,000
Công ty TNHH công trình 56	508,532,254	508,532,254
Cty CPPTĐT & TVXD Hà Nội	38,000,000	38,000,000
Công ty TNHH Song Vân	100,242,727	100,242,727
Cty CP máy công nghiệp Đông Sơn	5,500,000	5,500,000
Cty CPTVTK ĐTXD & TM Thạch An	30,000,000	30,000,000
Cty CP Sơn liên doanh ATP Việt Nam	215,005,866	215,005,866
Cty CPTB & TVĐT CTXD Thăng Long	26,050,000	26,050,000
Cty TNHH TM Thủy Bộ	2,000,000	2,000,000
Cty CP XD số 11	170,000,000	170,000,000
Cty TNHH PT công nghiệp năng lượng	43,102,645	43,102,645
Cty TNHH MTV Toàn Thắng	413,746,811	513,746,811
Cty TNHH TM prime Việt	109,192,091	109,192,091
Cty TNHH Phước Thành		67,295,000
Cty CP đầu tư TM Hải Trung	32,381,063	32,381,063
DNTN Lê Hậu	84,600,000	84,600,000
DNTN Hải Tây Phát	69,261,395	69,261,395
Cty TNHH TMXD Yên Thịnh	222,977,150	222,977,150
Cty TM Phước Sơn	252,082,970	252,082,970
Cty TNHH XD TM Thành Phú	50,000,000	50,000,000
DNTN Ngọc Lai	75,900,011	75,900,011
Lê Tư Kiện	28,116,265	28,116,265
CTy TNHH XD GT Huy Hoàng	24,500,000	24,500,000
CTy CP XD và TM Hòa Lương	264,596,000	264,596,000
Công ty TNHH TM & DV Tám Phi	31,875,000	31,875,000
DNTN Tân Tiến	1,937,500	1,937,500
DNTN Thảo Tân	12,800,000	12,800,000
CT TNHH XDCT & DV TM Hai tám chín	10,741,000	10,741,000
CT CP XD TM HTD Hà Nội	146,505,940	146,505,940
Công ty TNHH Thành Nguyễn Phát	299,600,000	299,600,000
Công ty CP bê tông và XD vinaconex Xuân mai	414,787,468	414,787,468
Công ty TNHH Thành Long		74,569,566
Cty CPXD&TM Phương Mạnh	2,466,031,122	2,466,031,122

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Cty CPTMVT Hà Khanh	934,182,200	1,496,071,700
Cty CPĐT Nguyễn Trương	14,472,176	14,472,176
Cty CPVT&TM Ngọc yển	13,500,000	13,500,000
Công ty XD 195	272,922,407	472,922,407
Cty CP TM&DV Phúc Minh	1,428,776,953	1,428,776,953
Cty CP SX&TM Thế Vinh	361,993,092	561,993,092
Cty CPĐTXDTM Nam Thắng	66,000,000	66,000,000
Cty TNHH MTV VT An Bình	462,000,000	462,000,000
Cty TNHH MTV TMVD Anh Nhật	530,740,986	1,030,740,986
Cty CP Việt Vàng	323,817,532	323,817,532
Cty CP thiết bị CN Đại Đồng		292,606,000
Công ty TNHH MTV TM&VT Thành Chung	31,589,300	121,589,300
Công ty TNHH Đăng Du	1,116,544,053	1,216,544,053
Cty TNHH PTTH HKT Hà Nội	9,030,000	
Cty TNHH DDTPT PROBUY	158,000,000	
Trung tâm lưu ký CK	10,000,000	
<b>b. Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk</b>	<b>4,431,749,597</b>	<b>1,936,559,829</b>
Công ty cà phê 15	346,881,000	346,881,000
Công ty TNHH XD Đức Thịnh	54,040,000	54,040,000
Công ty CP 6.3	1,574,296,999	112,036,105
Công ty TNHH MTV tư vấn điện Miền Trung	116,029,222	116,029,222
Trần Hải	7,745,455	7,745,455
Cty CP ĐT&PT CSHT Quảng Trị	24,594,000	24,594,000
Cty CPTV&XD Song Fong	165,861,287	139,964,806
Công ty cơ khí Hà Giang, Phước Tường	1,085,269,241	1,085,269,241
Cty CP Sông Đà Miền Trung	50,000,000	50,000,000
Cty TNHH Tân An	934,686,800	
Cty TNHH kiểm toán& TV Hà Nội	20,000,000	
Vty bảo hiểm BSH Đắk Lắk	52,345,593	
<b>Cộng</b>	<b>24,868,298,760</b>	<b>25,763,000,803</b>

**18. Người mua trả tiền trước****a. Công ty mẹ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
BQL DA hạ tầng	104,103,000	104,103,000
Cty CP than hóa cốc Hà Tĩnh	1,104,974,256	1,104,974,256
Cty CP năng lượng Agrita	1,546,392,109	2,311,683,068
Công ty CP Sông Đà 5	455,858,000	455,858,000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



Công ty CP Sông Đà 5 05	1,223,251,066	
Công ty CP Sông Đà 10.1	1,006,388,522	
BDH DA thủy điện Lai Châu	200,000,000	453,757,000
<b>c Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5,640,966,953</b>	<b>4,430,375,324</b>
<b>19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Công ty mẹ</b>	<b>2,327,138,221</b>	<b>2,204,320,040</b>
Thuế GTGT	1,647,242,319	1,729,798,878
Thuế thu nhập doanh nghiệp	579,516,177	374,141,437
Thuế thu nhập cá nhân	100,379,725	100,379,725
<b>c. Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lắk</b>	<b>3,203,153</b>	<b>8,651,698</b>
Thuế thu nhập cá nhân	847,760	6,296,305
Thuế khác	2,355,393	2,355,393
<b>Cộng</b>	<b>2,330,341,374</b>	<b>2,212,971,738</b>
<b>20. Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
CT thủy điện Xê ca mản 3	150,920,792	150,920,792
CT thủy điện Hòa Na	1,408,604,921	1,408,604,921
Chi phí lãi vay cho dự án Đắk Lắk	205,464,428	85,464,428
<b>Cộng</b>	<b>1,764,990,141</b>	<b>1,644,990,141</b>
<b>21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Công ty mẹ</b>	<b>11,881,610,588</b>	<b>9,462,974,079</b>
Kinh phí công đoàn	509,114,177	522,416,927
BHXH, BHYT, BHTN	266,748,013	232,396,879
Các quỹ ủng hộ tự nguyện	61,817,362	61,817,362
Châu Hà Nhân	327,669,709	327,669,709
Bùi Nguyễn Toàn Vinh	3,496,547	3,496,547
Hoàng Việt Thanh		2,550,000
Lê Thanh Tùng	556,561,609	586,561,609
Kiều Đình Thuận	104,803,607	104,803,607
Nguyễn Tấn Lộc	51,296,630	51,296,630
Nguyễn Văn Yên	602,131,604	602,131,604
Trần Hồng Thám	60,991,166*	60,991,166
Lê Anh Đức	325,894,951	325,894,951

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tiền lãi vay dự trả	6,142,496,747	6,121,511,185
Hà văn Hồi	17,557,800	27,657,456
Mai Thế Vũ	57,988,850	71,050,373
Tiền vay CBCNV	2,432,313,742	
Nguyễn Thị An	14,511,400	14,511,400
Các khoản phải nộp khác	346,216,674	346,216,674
<b>b. Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lây</b>	<b>26,882,617,775</b>	<b>26,323,282,064</b>
Kinh phí công đoàn	71,172,659	62,815,309
BHXH, BHYT, BHTN	327,534,768	262,458,351
Chi phí phục vụ các công trình	3,750,061	3,750,061
Quỹ ủng hộ tự nguyện	15,895,695	12,772,695
Vay ngoài để phục vụ sản xuất	26,463,365,932	25,980,104,678
Phải trả khác	898,660	1,380,970
<b>Cộng</b>	<b>38,764,228,363</b>	<b>35,786,256,143</b>
<b>22. Phải trả dài hạn nội bộ: Không có số liệu</b>		
<b>23. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Vay dài hạn</b>	<b>47,064,425,373</b>	<b>43,140,425,373</b>
<b>Công ty mẹ</b>	-	-
<i>Công ty TNHH thủy điện đăk lây</i>	<i>47,064,425,373</i>	<i>43,140,425,373</i>
<i>NH NN và phát triển NN Kontum</i>	<i>47,064,425,373</i>	<i>43,140,425,373</i>
<b>b. Nợ dài hạn</b>		
<b>c. Các khoản nợ thuê tài chính: 0</b>		
<b>Cộng</b>	<b>47,064,425,373</b>	<b>43,140,425,373</b>
<b>24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh	205,374,740	410,749,480
- Khoản hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Cộng</b>	<b>205,374,740</b>	<b>410,749,480</b>
<b>25. Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch	80,738,121	80,738,121
<b>Cộng</b>	<b>80,738,121</b>	<b>80,738,121</b>
<b>26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ khen thưởng	6,800,381	6,800,381
Quỹ phúc lợi	6,652,956	6,652,956
<b>Cộng</b>	<b>13,453,337</b>	<b>13,453,337</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

## 22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

## A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>13,510,260,157</b>	<b>3,057,911,703</b>	<b>775,138,871</b>	<b>(17,406,286,028)</b>	<b>49,937,024,703</b>
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước					(28,511,051,286)	(28,511,051,286)
- Giảm khác					(20,940,432)	(20,940,432)
						-
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>13,510,260,157</b>	<b>3,057,911,703</b>	<b>775,138,871</b>	<b>(45,938,277,746)</b>	<b>21,405,032,985</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>13,510,260,157</b>	<b>3,057,911,703</b>	<b>775,138,871</b>	<b>(45,938,277,746)</b>	<b>21,405,032,985</b>
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Lỗ trong kỳ					(1,021,141,812)	(1,021,141,812)
- Giảm khác						-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>13,510,260,157</b>	<b>3,057,911,703</b>	<b>775,138,871</b>	<b>(46,959,419,558)</b>	<b>20,383,891,173</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

<b>B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vốn góp của các cổ đông khác	50,000,000,000	50,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ: 0		
<b>C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	15,000,000,000	15,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	35,000,000,000	35,000,000,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-
<b>D. Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,000,000	5,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,000,000	5,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		
<b>23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)</b>		
<b>24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)</b>		
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)</b>		
<b>25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>
	<b>1,319,125,455</b>	<b>5,222,487,980</b>
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hoạt động xây dựng	1,319,125,455	5,222,487,980
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	<b>1,021,639,591</b>	-
+ Giảm giá hàng bán	1,021,639,591	-
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>297,485,864</b>	<b>5,222,487,980</b>
<b>28. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ		
+ Giá vốn hoạt động xây dựng	249,832,116	4,841,767,000
<b>Cộng</b>	<b>249,832,116</b>	<b>4,841,767,000</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	921,876	49,572,300
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>921,876</b>	<b>49,572,300</b>
<b>30. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền vay vốn	354,449,398	571,352,999
<b>Cộng</b>	<b>354,449,398</b>	<b>571,352,999</b>
<b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	205,374,740	-
<b>32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(205,374,740)	0
<b>Cộng</b>	<b>(205,374,740)</b>	<b>-</b>
<b>33. Chi phí kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và CCDC	535,966,338	2,357,499,274
Chi phí nhân công	1,064,332,723	1,727,195,927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148,236,858	155,645,503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234,001,232	372,206,041
Chi phí bằng tiền khác	79,484,917	327,510,546
<b>Cộng</b>	<b>2,062,022,068</b>	<b>4,940,057,291</b>

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

### VII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ
- Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch phát sinh với Công ty mẹ và các Công ty con	Quan hệ với Công ty	31/03/2014	01/1/2014
<b>Góp vốn</b>			
Góp vốn vào Cty CP Thủy điện Đăk Lây	Cty con	7,519,951,811	7,519,951,811
Góp vốn cty CP Sông Đà Miền trung	Cty LDLK	6,730,000,000	6,730,000,000
- Góp bằng tiền		2,404,163,797	2,404,163,797

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 19**

Địa chỉ: TT9-B78- KĐT Văn Quán - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 787 6376 Fax: 04 3 787 6375

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2014

- Góp bằng tài sản		4,325,836,203	4,325,836,203
<b>Công nợ phải thu</b>		<b>31/03/2014</b>	<b>01/1/2014</b>
Phải thu Cty TNHH Thủy điện Đăk Lây	Cty con	5,473,820,267	3,041,506,525
Phải thu Cty CP Sông Đà Miền Trung	Cty LDLK	1,526,865,305	
<b>Công nợ phải trả</b>			
phải trả cho cty Sông Đà Miền Trung	Cty LDLK		932,749,245

**4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản**

Chỉ tiêu		31/03/2014	01/1/2014
<b>1</b>	<b>Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1</b>	<b>Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	54.03%	49.97%
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	45.97%	50.03%
<b>1.2</b>	<b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	86.81%	85.77%
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	13.19%	14.23%
<b>2</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>		
2.1.	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.15	1.17
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0.82	0.88
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.66	0.72
<b>3</b>	<b>Tỷ suất sinh lời</b>	<b>Quý 1 năm nay</b>	<b>Quý 1 năm trước</b>
<b>3.1</b>	<b>Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-343.26%	-17.37%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-343.26%	-17.37%

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Hoàng Việt Thanh



Trần Trung Khin




(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)